

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 31/12/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Minh.

Ông Dương Văn Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 226/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh ngày 14/06/1991.

CCCD số: 031191020XXX cấp ngày 13/8/2021, tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi ĐKKHTT: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn L, sinh ngày 08/02/1984.

CCCD số: 030084011XXX cấp ngày 12/9/2022, tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi ĐKKHTT: Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người được chị T ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị giải quyết vắng mặt; anh L vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:* Chị và anh Hoàng Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 07/3/2016. Hôn lễ của anh chị được hai bên gia đình tổ chức theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn, anh chị về nhà mẹ đẻ của chị T tại tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng chung sống. Ban đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Hai năm đầu vợ chồng làm ăn tại Hải Phòng, sau đó anh L vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, thi thoảng mới về nhà. Do vợ chồng xa nhau, anh L đi làm nhưng không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, không đưa tiền nuôi con, một mình chị phải đi làm nuôi 02 con nhỏ và phải nhờ sự trợ giúp của bố mẹ đẻ. Vợ chồng cứ thế xa dần nhau, tình cảm ngày càng lạnh nhạt không có tiếng nói chung. Đầu năm 2024, anh L đi Nhật Bản làm ăn nhưng vẫn không gửi tiền về nuôi con, nhiều khi vợ con gọi đòi tiền đóng học cho con thì anh mới gửi và nhiều lần cứ nói đến tiền học của con là anh L lại tắt máy. Quá trình vợ chồng sống xa nhau, chị và anh L cũng không nói chuyện tình cảm với nhau. Đến tháng 9 năm 2024, chị cũng đi làm ăn bên Nhật Bản nhưng khi sang thì chị và anh L cũng không gặp nhau, mãi đến khi anh L về thăm nhà mới đến chỗ chị lấy đồ chị gửi về cho con. Vợ chồng cũng không còn tình cảm và không sinh hoạt tình cảm vợ chồng từ lúc còn ở nhà. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2024 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, đến nay không quay lại chung sống cùng nhau nữa. Chị nhận thấy mâu thuẫn giữa chị và anh L đã rất trầm trọng, vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được nữa nên đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Bùi Gia L1 sinh ngày 24/10/2017 và Hoàng Bùi Anh T1 sinh ngày 07/12/2019. Hiện tại các con đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N thay chị nuôi dưỡng các con chung của chị trong thời gian chị không có ở Việt Nam và ủy quyền giao nhận tài liệu tại Tòa án đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Bà Nguyễn Thị N (là mẹ đẻ của chị Bùi Thị T) trình bày:*

Chị Bùi Thị T và anh Hoàng Văn L có đăng ký kết hôn vào năm 2016. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống tại nhà bà, địa chỉ tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng. Ban đầu cuộc sống vợ chồng bình thường. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, anh L không có trách nhiệm với vợ con, không gửi tiền chu cấp nuôi con. Nay chị T xin ly hôn, bản thân bà rất buồn, muốn khuyên ngăn các con, nhưng anh chị đã quyết định thì bà tôn trọng quyết định của anh chị.

Về con chung: Chị T và anh L có 02 con chung là Hoàng Bùi Gia L1 và Hoàng Bùi Anh T1, hiện tại đang ở cùng gia đình bà và chị T. Nếu chị T và anh L ly hôn, chị T được quyền nuôi con thì bà cũng đồng ý. Hiện tại nhà ở của bà rộng rãi, trường học ở gần nhà, bà cũng có nhiều thời gian chăm sóc cho các cháu.

Sắp tới chị T đi làm ăn xa, ủy quyền cho bà về việc chăm sóc, nuôi dạy các cháu Hoàng Bùi Gia L1 và Hoàng Bùi Anh T1, bà đồng ý nhận ủy quyền của chị T.

Về tài sản chung: Bà không nắm được.

Do chị T đi làm ăn xa nên ủy quyền cho bà giao nhận các văn bản, tài liệu của Tòa án. Bà đồng ý nhận ủy quyền của chị T về việc giao nhận văn bản tố tụng tại Tòa án, sau khi nhận được các văn bản của Tòa án, bà đã thông báo cho chị T biết, đến nay chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Bà Bùi Thị C (là mẹ đẻ của anh Hoàng Văn L) trình bày:* Chị Bùi Thị T và anh Hoàng Văn L kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng). Anh chị kết hôn tự nguyện và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại Hải Phòng. Do không cùng chung sống nên bà không biết rõ về mâu thuẫn hôn nhân giữa anh L và chị T. Đến năm 2024, anh L đi lao động tại Nhật Bản, chị T vẫn ở Hải Phòng chứ không về nhà bà sinh sống. Nay chị T xin ly hôn với anh L, bà không có ý kiến gì về việc ly hôn của anh chị, hai anh chị tự giải quyết với nhau. Về con chung, tài sản chung, nợ chung của anh chị, bà cũng không có ý kiến gì, để anh chị tự giải quyết.

Anh Hoàng Văn L hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, anh L không nói cho bà biết địa chỉ cụ thể hiện nay anh L đang sinh sống nên bà không thể cung cấp cho Tòa án. Bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh L, anh L đã biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị T nhưng anh L không có ý kiến gì, không bày tỏ quan điểm gì về việc giải quyết vụ án.

* *Cháu Hoàng Bùi Gia L1 trình bày:* Cháu là con của bố Hoàng Văn L và mẹ Bùi Thị T, nếu bố mẹ cháu không ở với nhau thì cháu muốn được ở cùng với mẹ vì từ trước đến nay cháu đã ở cùng với mẹ quen rồi.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị T, anh L đăng ký kết hôn thể hiện: Anh Hoàng Văn L và chị Bùi Thị T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống tại Hải Phòng. Sau đó anh L đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng mỗi người ở một nơi. Nay chị T có đơn ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 3885/PA08-Đ1 ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Hải Phòng thể hiện: Trường hợp Hoàng Văn L có thông tin xuất cảnh gần nhất ngày 21/8/2025 qua cửa khẩu sân bay N1, chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại Công văn số 4324/XNC-Đ1 ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Hải Phòng thể hiện: Trường hợp Bùi Thị T có thông tin xuất cảnh gần nhất ngày 30/10/2025 qua cửa khẩu sân bay N1, chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51; 56; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Hoàng Văn L. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Hoàng Bùi Gia L1 sinh ngày 24/10/2017 và Hoàng Bùi Anh T1 sinh ngày 07/12/2019 cho chị Bùi Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tạm giao 02 cháu Hoàng Bùi Gia L1 và Hoàng Bùi Anh T1 cho bà Nguyễn Thị N (là bà ngoại) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Bùi Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Hoàng Văn L. Bị đơn anh Hoàng Văn L hiện đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh L ở nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu gia đình anh L cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại của anh L, mẹ đẻ của anh L là bà Bùi Thị C xác nhận anh L đang ở Nhật Bản vẫn thường xuyên liên lạc với bà nhưng không cho bà biết địa chỉ cụ thể, nên bà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh L cho Tòa án. Tòa án cũng đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho mẹ đẻ của anh L để bà thông báo cho anh L biết. Đồng thời, Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định. Bà C xác nhận đã thông báo đầy đủ nội dung các văn bản của Tòa cho anh L được biết, tuy nhiên anh L không trình bày ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa lần thứ hai chị T, bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Hoàng Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 07/3/2016 là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị T và những người làm chứng xác định: Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau, anh L không có trách nhiệm với gia đình và con cái, dẫn đến quan hệ vợ chồng ngày càng xa cách, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, không còn sự quan tâm, chia sẻ và tiếng nói chung. Từ khi anh L đi lao động ở Nhật Bản vào đầu năm 2024 thì vợ chồng ly thân mỗi người ở một nơi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị T và anh L đã ly thân từ năm 2024 đến nay, không quay lại chung sống cùng nhau nữa.

Mẹ đẻ của anh L là bà Bùi Thị C xác định vẫn liên lạc với anh nhưng không biết địa chỉ hiện tại của anh L nên không cung cấp cho Tòa án, anh L đã được thông báo về việc Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng đang giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị T nhưng cũng không gửi lời khai thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy

cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Hoàng Văn L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Bùi Thị T và anh Hoàng Văn L có 02 con chung là Hoàng Bùi Gia L1 sinh ngày 24/10/2017 và Hoàng Bùi Anh T1 sinh ngày 07/12/2019. Hiện tại các cháu đều đang ở cùng chị T và bà ngoại là bà Nguyễn Thị N. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Anh L đã được thông báo về việc chị T tranh chấp về nuôi con khi ly hôn nhưng cũng không trình bày quan điểm, yêu cầu gì về việc nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu Hoàng Bùi Gia L1. Nguyện vọng của cháu L1 là tiếp tục được sống cùng với mẹ và bà ngoại. Lý do được cháu trình bày là đã sinh sống ổn định cùng mẹ từ nhỏ đến nay, quen với môi trường sống hiện tại. Nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của chị T là chính đáng, phù hợp với nguyện vọng của người làm cha làm mẹ. Để đảm bảo sự ổn định và phát triển của con chung chưa thành niên trong cuộc sống và sinh hoạt, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 02 con chung là Hoàng Bùi Gia L1 và Hoàng Bùi Anh T1 cho chị Bùi Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Do hiện tại chị T đã xuất cảnh và đang ở nước ngoài nên tạm giao các cháu Hoàng Bùi Gia L1 và Hoàng Bùi Anh T1 cho bà Nguyễn Thị N (là bà ngoại) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T trở về Việt Nam.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, các đương sự không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Bùi Thị T** ly hôn anh **Hoàng Văn L**.

2. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Hoàng Bùi Gia L1 sinh ngày 24/10/2017 và Hoàng Bùi Anh T1 sinh ngày 07/12/2019 cho chị Bùi Thị T

trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tạm giao 02 cháu Hoàng Bùi Gia L1 và Hoàng Bùi Anh T1 cho bà Nguyễn Thị N (là bà ngoại) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam.

Chị Bùi Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Hoàng Văn L thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu ký hiệu BLTU/25E số 0003175 ngày 07 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Bùi Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; chị T, anh L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Hải Phòng;
- Các đương sự;
- THADS TP. Hải Phòng;
- UBND phường N, TP. Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Vân Anh